

Chương 2

Tăng trưởng và không gian chính sách từ góc nhìn lịch sử

Trong chương này, chúng ta sẽ xem xét lịch sử tăng trưởng thu nhập ở các nền kinh tế đang phát triển và những thay đổi của môi trường quốc tế mà các nền kinh tế hoạt động. Chi tiết về sự thay đổi cơ cấu trên nhiều bình diện sẽ được trình bày trong hai chương tiếp theo.

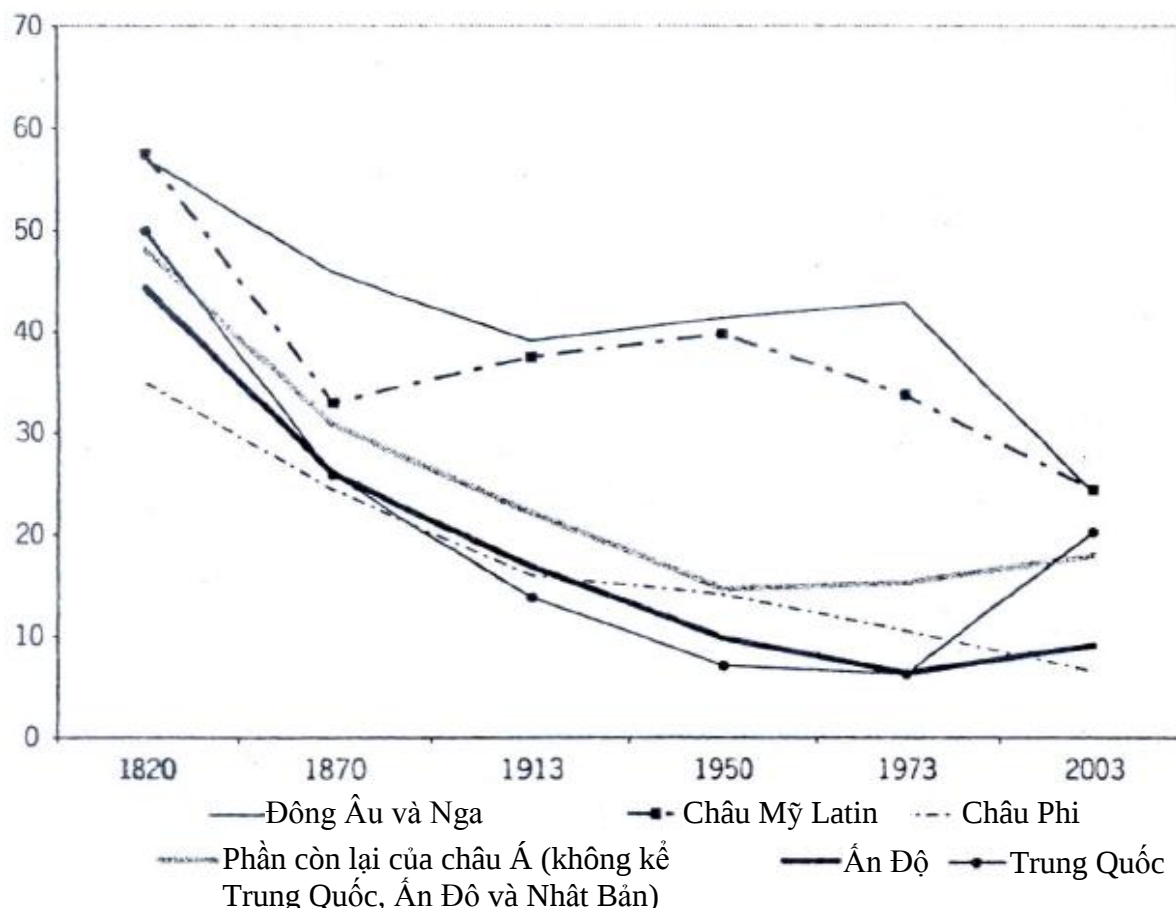
Các xu hướng của thu nhập thực trên đầu người

Quan sát kinh nghiệm tăng trưởng theo vùng ở các nước giàu hiện nay và các nước nghèo từ thế kỷ 19 cho thấy rõ ràng không có sự hội tụ chung về thu nhập trên đầu người. Thay vì thế, khoảng cách thu nhập mở rộng đáng kể tính theo cả giá trị tương đối lẫn tuyệt đối. Tỷ lệ tăng trưởng GDP trên đầu người của những quốc gia tiên tiến nhất vào năm 1820 vẫn cao nhất trong suốt thế kỷ 19 và 20. Theo Maddison (1995, 2001, 2007), nếu tính giá trị ‘ngang bằng sức mua’ (PPP) vốn được sử dụng phổ biến khi thực hiện việc so sánh giữa các quốc gia như vậy, thì đến năm 1992, Tây Âu đã tăng GDP trên đầu người gấp 13 lần so với mức năm 1820. Những nước được gọi chung là Western Offshoots (Hoa Kỳ, Canada, Úc và New Zealand) tận hưởng mức tăng GDP trên đầu người 17 lần, trong khi châu Mỹ Latin và châu Á lần lượt tăng gấp 7 và 6 lần so với năm 1820. Hình 2.1 trình bày tỷ lệ thu nhập trên đầu người theo giá trị ngang bằng sức mua của khu vực đang phát triển theo nghiên cứu của Madison, chia cho thu nhập trên đầu người của các nước OECD ‘cũ’ - bao gồm Tây Âu và các nước Western Offshoots, không bao gồm Nhật Bản trong những năm 1820-2003.¹

Mối quan hệ nghịch biến thể hiện trên đồ thị thật không mấy phần khởi. Trong khoảng thời gian dài này, tỷ lệ thu nhập trên đầu người ngang bằng sức mua của châu Mỹ Latin đối với Tây Âu giảm hơn 50 phần trăm, và tỷ lệ này của châu Phi thậm chí còn giảm nhiều hơn. Hướng đến cuối thế kỷ 20, tỷ lệ này của Trung Quốc và Ấn Độ bắt đầu tăng lên từ mức dưới 0,1 trong năm thập niên đầu tiên, rồi liên tục giảm trong phần ba còn lại của thế kỷ, đó là thời kỳ tăng trưởng nhanh mà thế giới vẫn gọi là ‘thời hoàng kim’. Đối với ‘phần còn lại của châu Á’ bao gồm khoảng 12,5 phần trăm dân số châu Á mà không bao gồm Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ (với Indonesia là đất nước đông dân nhất, kể đến là Hàn Quốc), tỷ lệ này tăng dần từ giữa thế kỷ 20, nổi bật nhất là trường hợp các con hổ châu Á.

Hình 2.1 Tỷ lệ GDP trên đầu người (các nước đang phát triển/các nước OECD ‘cũ’ [1820-2003])

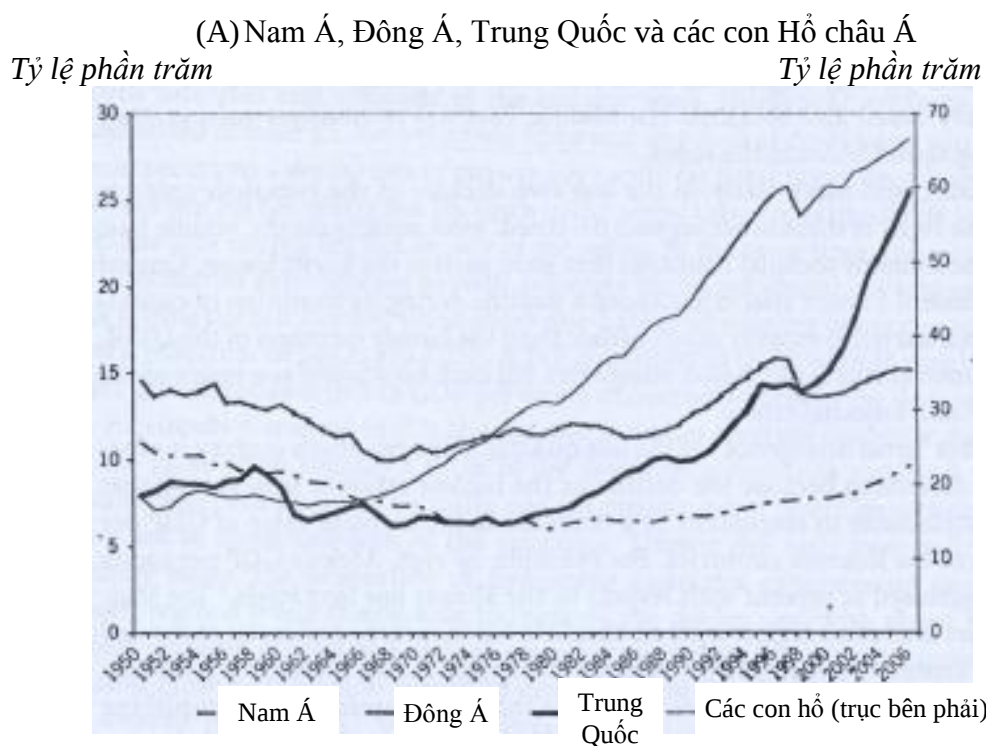
Tỷ lệ phần trăm



Nguồn: GDP và mức dân số từ nghiên cứu của Maddison (2007).

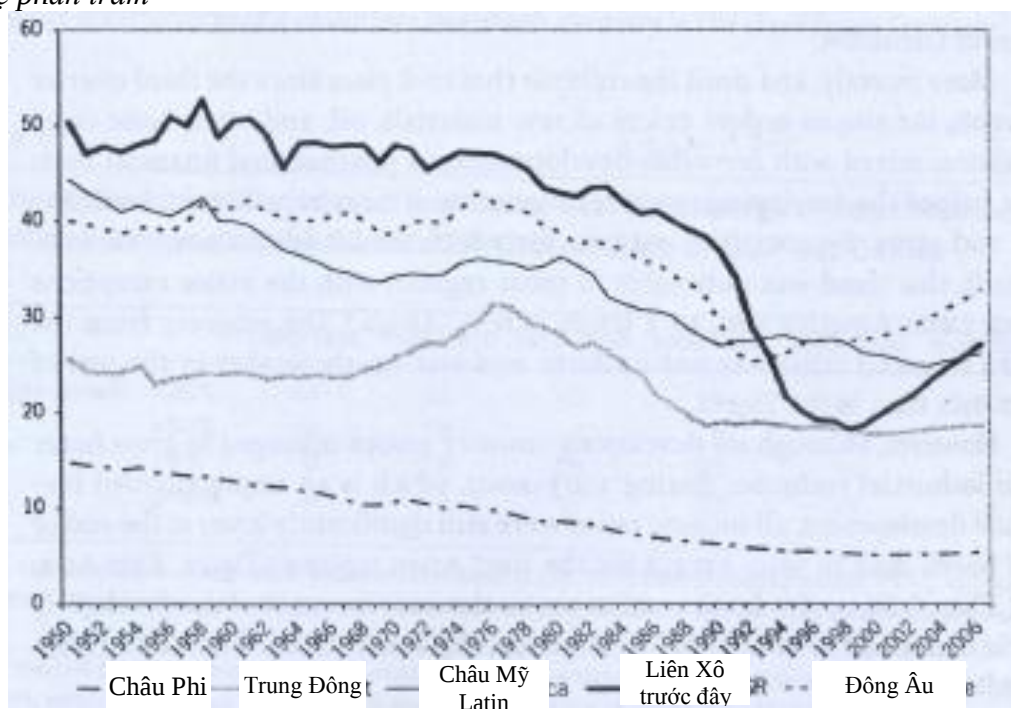
Hình 2.2 trình bày tỷ lệ GDP trên đầu người theo giá trị ngang bằng sức mua cho một số vùng vào nửa sau thế kỷ 20 (các nước giàu bây giờ bao gồm cả Nhật Bản).² Các con Hổ là nhóm duy nhất thể hiện sự gia tăng bền vững trong hầu hết thời kỳ này, tăng tốc trong một phần tư sau cùng của thế kỷ, và đạt được 70 phần trăm mức thu nhập ở các nền kinh tế phát triển. Ta thấy có sự đuổi kịp về tăng trưởng vừa phải ở một số vùng còn lại của châu Á trong 25 năm qua, và sự đuổi kịp đáng kể của Trung Quốc.

Trong ‘thời hoàng kim’, tỷ lệ của các vùng khác vẫn gần như không đổi trừ hai ngoại lệ chính, châu Phi cận Sahara và châu Mỹ Latin. Tuy nhiên, châu Mỹ Latin là câu chuyện thành công của thế giới đang phát triển từ năm 1870 đến 1950, vì thế năm 1973, tỷ lệ thu nhập của vùng này so với các nước công nghiệp vẫn cao hơn tỷ lệ của các con Hổ châu Á. Bình quân khu vực trong quý ba của thế kỷ 20 bao gồm kết quả yếu kém của một số nước (nổi bật là Argentina) kết hợp với kết quả rất tốt của các nước khác (đáng kể là Brazil và Mexico). Trung Đông rõ ràng là câu chuyện thành công với sự bùng nổ dầu vào thập niên 1970.

Hình 2.2 Bắt kịp: GDP trên đầu người của các nước đang phát triển so với các nước OECD (1950-2006)

(B) Châu Phi, Trung Đông, châu Mỹ Latin, Liên Xô trước đây, và Đông Âu

Tỷ lệ phần trăm



Nguồn: GDP và mức dân số từ nghiên cứu của Maddison (2007). GDP và các mức dân số năm 2003-2006 từ Ngân hàng Thế giới (2007).

Về sau, và đặc biệt là vào hai thập niên sau cùng của thế kỷ 20, thu nhập trong tất cả các vùng này đều sụt giảm, đáng kể nhất là Trung Đông và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây vốn thuộc về Liên Xô. Trung và Đông Âu cũng trải qua sự giảm sút thu nhập trong quá trình chuyển đổi sang chủ nghĩa tư bản, nhưng bắt đầu hồi phục sớm hơn nhiều so với các thành viên cũ của Liên Xô. Thậm chí kể cả một số nền kinh tế châu Á thành công cũng sa sút một thời gian, hệ lụy của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997.

‘Sự phân hoá to lớn’ này trong phần tư cuối của thế kỷ 20 đặc biệt bị xáo trộn vì sự giảm sút thu nhập do sự đình trệ, hay giảm sút giá trị tuyệt đối của GDP trên đầu người, của những nước đi sau. Ví dụ, năm 1998, GDP trên đầu người của châu Phi giảm 14 phần trăm so với mức năm 1977 vốn đã rất thấp.³ Trung Đông cũng có sự giảm sút tuyệt đối của thu nhập trên đầu người vào cuối thế kỷ - 10 phần trăm từ năm 1997 đến 1998. Cuối cùng, Liên Xô cũ đã suy sụp ở mức kỷ lục, thu nhập trên đầu người sụp đổ ở mức kinh ngạc 45 phần trăm từ năm 1989 đến 1998 – đây cũng là câu chuyện đặc trưng cho hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa trước đây ở Trung và Đông Âu trong những năm đầu tiên chuyển đổi.

Gần đây hơn, và cho đến khi diễn ra vụ sụp đổ vào quý 3 năm 2008, sự tăng giá xuất khẩu nguyên liệu thô, dầu, và các hàng hóa cơ bản khác, cùng với sự phát triển thuận lợi trên thị trường tài chính quốc tế, đã giúp các nước đang phát triển phục hồi phần nào mức thu nhập tương đối đã mất từ giữa thập niên 1970. Cho đến năm 2003 (năm cuối cùng trong chuỗi số liệu ước lượng của Maddison), xu hướng này nổi bật ở hầu hết các vùng, trừ ngoại lệ là châu Mỹ Latin và châu Phi ở mức độ ít hơn.⁴ Sự phục hồi từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á diễn ra không đồng nhất, ở phần còn lại của Đông Á rõ ràng yếu hơn so với ở các con hổ châu Á.

Tuy nhiên, cho dù *tất cả* các nhóm nước đang phát triển đều xoay sở tăng trưởng nhanh hơn so với các nước công nghiệp trong giai đoạn 2003-2007, vốn là một diễn tiến phát triển lịch sử chưa từng thấy, thế nhưng tất cả các tỷ lệ thu nhập vào cuối đợt bùng nổ này vẫn thấp hơn đáng kể so với năm 1950, ngoại trừ các vùng Đông Á (các con hổ, Đông Á, và Trung Quốc). Vì thế, như trong quyển sách này chúng tôi sẽ nhấn mạnh, câu chuyện của hầu hết thế giới đang phát triển vẫn tiếp tục là câu chuyện của một ‘thời đại phân hoá lớn’ nói theo thuật ngữ của Pritchett (1997).

Những biến động trong tăng trưởng

Một cách khác để ta xem xét lịch sử này là nhìn vào tỷ lệ tăng trưởng thay vì mức tăng trưởng. Trong nửa sau thế kỷ 20, đã có một diễn tiến thành công và sụp đổ tăng trưởng ở cấp quốc gia. Chứng cứ bằng số được tóm tắt trong bảng 2.1. Khoảng từ một phần năm đến một nửa các nước đang phát triển có tỷ lệ tăng trưởng trên đầu người khá (25 phần trăm một thập niên hay hơn 2 phần trăm một năm) từ thập niên 50 đến thập niên 70; tỷ lệ này giảm xuống còn dưới một phần năm trong thập niên đánh mất 1980. Đồng thời, số nước trải qua tình trạng sụp đổ tăng trưởng tăng mạnh, lên đến đỉnh điểm trong thập niên đánh mất, khi khoảng một nửa các nước đang phát triển khốn khổ vì giảm GDP trên đầu người. Trọn một phần ba các nước trải qua tình trạng sụp đổ sản lượng nghiêm trọng (giảm GDP trên đầu người hơn 10 phần trăm trong một thập niên).

Bảng 2.1 Thành công và sụp đổ của các nước đang phát triển: Tỷ lệ phần trăm trên tổng số các nước xếp theo tỷ lệ tăng trưởng lũy kế của GDP trên đầu người

	1950-60	1960-70	1970-80	1980-90	1990-2000	2000-06
Tăng trưởng lũy kế > 25%	44	51	46	18	34	46
> 50%	12	19	2	1	1	18
< 0%	6	8	25	53	31	12
< -10%	2	3	19	33	21	3

Nguồn: 118 nước trong giai đoạn 1950-2000 dựa vào nghiên cứu của Maddison (2007; đô la Geary Khamis 1990, PPP), 112 nước trong giai đoạn 2000-2006 dựa vào Các chỉ báo phát triển thế giới (Ngân hàng Thế giới 2007; đô la quốc tế 2005 không đổi, PPP).

Chú thích: Trong giai đoạn cuối cùng, các chỉ báo về tăng trưởng lũy kế là dựa vào tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm của giai đoạn 2000-06, nếu được duy trì trong một thập niên thì tương đương với tỷ lệ tăng trưởng của thập niên đã nêu.

Như đã thảo luận trong chương này, tình hình hơi đảo ngược trong thập niên 90 khi khoảng một phần ba các nước đang phát triển xoay xở để tăng trưởng hơn 2 phần trăm hàng năm, và tỷ lệ sụp đổ tăng trưởng nghiêm trọng giảm còn khoảng một phần năm các nước. Trong cơn bùng phát đầu thế kỷ 21, tỷ lệ các nước đang phát triển trải qua tăng trưởng nhanh đạt mức độ tương thích với tỷ lệ của thời hoàng kim, với khoảng 64 phần trăm các nước tăng trưởng với tỷ lệ ít nhất 2 phần trăm trên đầu người một năm. Tuy nhiên, vẫn thường xuyên có một số mức tăng trưởng âm hơn trước kia.

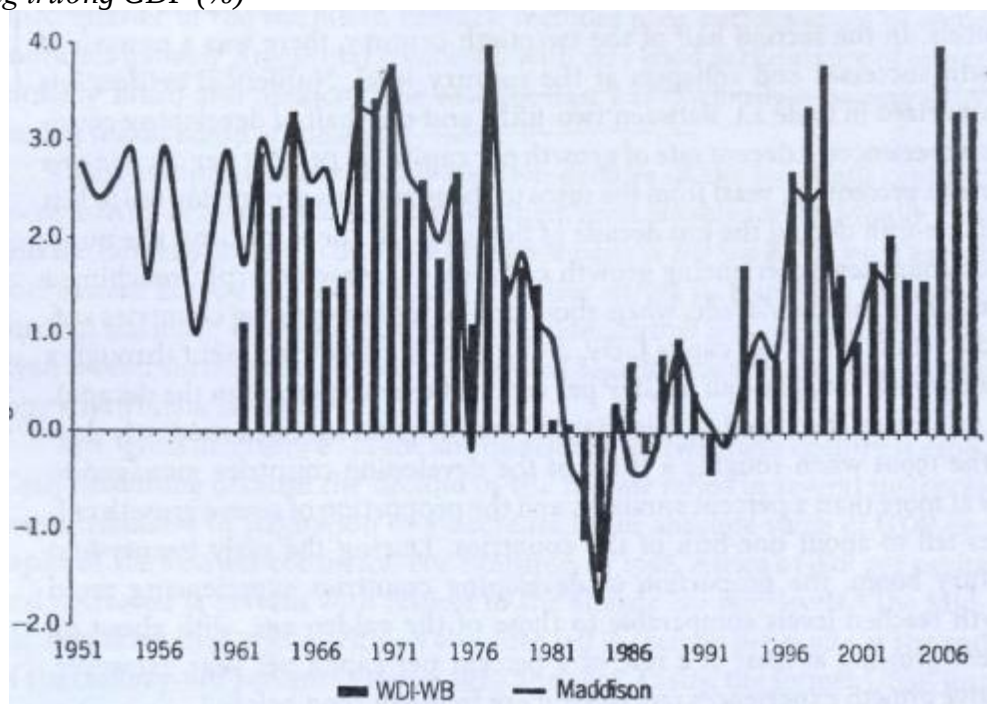
Nói chung, những trường hợp thành công và sụp đổ tăng trưởng có xu hướng tập trung vào những thời đoạn cụ thể. Điểm khác biệt nổi bật giữa thời hoàng kim hay sự bùng phát mới đây và sự phân hoá to lớn của cuối thế kỷ 20 là sự gia tăng đáng kể về tần suất sụp đổ tăng trưởng, và tần suất thành công tăng trưởng bền vững đã thấp hơn nhiều so với thập niên 80 và 90.⁵

Sự tập trung trong thời kỳ thành công và thất bại cũng có thể thấy trong hình 2.3. Nhìn từ sự khác biệt theo vùng như đã trình bày ở trên, sau thời kỳ tăng trưởng nhanh từ thập niên 1950 đến đầu những năm 70 là xu hướng giảm mạnh⁶ trong tăng trưởng bình quân của các nước đang phát triển từ cuối thập niên 70, xuống đến mức thấp nhất vào đầu những năm 80. Tăng trưởng bình quân tiếp tục thấp cho đến đầu thập niên 90, nhưng sau đó hồi phục, tuy nhiên lại bị gián đoạn vài năm do cuộc khủng hoảng châu Á và Nga năm 1997 và 1998.

Có vẻ không phải chỉ có các nguyên nhân trong nước mới có thể giải thích cho sự tập trung trong các thời kỳ bùng phát và sụp đổ sản lượng. Các yếu tố bên ngoài nhất định phải đóng vai trò đáng kể, một số yếu tố có tính khu vực rõ ràng. Chẳng lạ gì mà vào cuối thời hoàng kim của thế giới công nghiệp cũng đánh dấu (với một độ trễ) sự kết thúc của thời hoàng kim của sự phát triển. Nhưng kết quả bình quân của các nước đang phát triển từ đó tuân theo một diễn biến động học khác với diễn biến của các nước công nghiệp, phản ánh môi trường quốc tế đang thay đổi.

Hình 2.3 Chu kỳ phát triển toàn cầu (1951-2006)

Tỷ lệ tăng trưởng GDP (%)



Nguồn: Ocampo và Parra (2007), dựa vào số liệu từ nghiên cứu của Maddison (2007) và Ngân hàng Thế giới (2007).

Sự thay đổi trong môi trường quốc tế

Như đã thảo luận trong chương 1, sự kết thúc thời hoàng kim cũng trùng hợp với sự dịch chuyển lớn về định hướng của chính sách công nghiệp. Quá trình chuyển đổi thật thương đau ở một vài nơi trong thế giới đang phát triển, như các bằng chứng trong phần trước cho thấy.

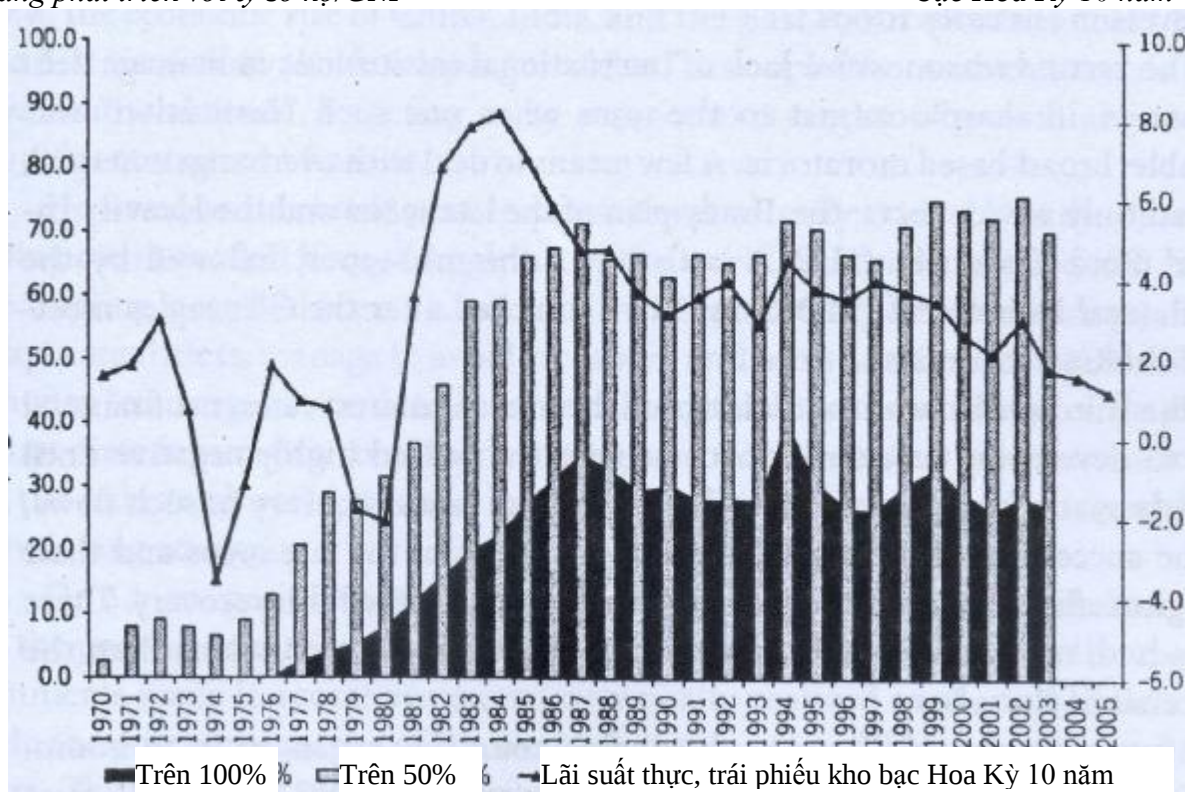
Ngoài sự thay đổi về chính sách, hai cú sốc lớn và bất ngờ đã xảy ra vào cuối thập niên 70. Đó là cú sốc lãi suất năm 1979, được minh họa trong hình 2.4, được châm ngòi bởi tình trạng đình trệ và lạm phát (tăng trưởng chậm kết hợp với lạm phát tăng) trong thập niên 70 ở các nền kinh tế tiên tiến và sự thay đổi cơ cấu theo chiều hướng giảm tỷ lệ thương mại (terms of trade) hàng hóa (xem hình 4.3 trong chương 4).

Cú sốc lãi suất này chưa từng có tiền lệ trong lịch sử trên toàn thế giới. Sau khi các quyết định chính sách chính thức được ban hành (nổi bật là chính sách của Ngân hàng dự trữ liên bang Hoa Kỳ), lạm phát ở các nước giàu nhanh chóng rút xuống nhưng lãi suất thực vẫn ở mức cao. Sử dụng trái phiếu kho bạc Hoa Kỳ kỳ hạn mười năm làm mốc so sánh, lãi suất thực tăng từ -1,8 phần trăm một năm vào năm 1979 lên 3,6 phần trăm vào năm 1981, lên đến đỉnh điểm 8,2 phần trăm vào năm 1984. Sự gia tăng lãi suất ở các nước đang phát triển còn cao hơn, từ 2,5 phần trăm vào năm 1979 lên 22 phần trăm vào năm 1981 theo giá trị thực, khi phí đền bù rủi ro bình quân được cộng thêm vào lãi suất LIBOR (lãi suất cho vay liên ngân hàng Luân Đôn) mà họ phải trả đồng loạt gia tăng.⁷ Sau khi hưởng lợi từ việc lưu thông những đồng tiền kiếm được từ dầu, các nước đang phát triển gánh chịu cú sốc dẫn đến tình trạng nguy kịch cán cân thanh toán đáng kể đối với nhiều nước.

Hình 2.4 Tỷ lệ phần trăm các nước đang phát triển có tỷ số nợ/GNI lần lượt cao hơn 50 phần trăm và 100 phần trăm, và lãi suất thực của trái phiếu kho bạc Hoa Kỳ kỳ hạn 10 năm

Tỷ lệ phần trăm các nước đang phát triển với tỷ số nợ/GNI

Lãi suất trái phiếu kho bạc Hoa Kỳ 10 năm



Nguồn: Ocampo và Parra (2007), dựa vào nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2006).

Cú sốc tỷ lệ thương mại hàng hóa ngoại trừ dầu đã từng có tiền lệ, nhưng ấy là từ quá khứ xa xôi (vào thập niên 1920). Giá hàng hóa ngoại trừ dầu theo giá trị thực đã trải qua sự dịch chuyển cơ cấu hướng xuống 30 phần trăm, phá vỡ sự kéo dài liên tục từ thập niên 1920 khi nó gần như không có xu hướng (Ocampo và Parra 2003). Chỉ số giá hàng công nghiệp chế tạo xuất khẩu từ các nước đang phát triển, so với hàng công nghiệp chế tạo xuất khẩu từ các nước phát triển cũng trải qua sự sụt giảm đồng thời (Akyuz 2003, chương 2).

Đặc điểm chưa từng có tiền lệ của cú sốc lãi suất và hồi ức xa xôi về cú sốc tỷ lệ thương mại giúp giải thích cho mức độ to lớn bất ngờ về những rủi ro hậu suy mà thế giới đang phát triển phải đương đầu.

Các bùng nổ về nợ diễn ra sau cú sốc lãi suất, để lại nhiều ảnh hưởng cả ngắn hạn và dài hạn. Tỷ lệ các nước đang phát triển có tỷ số nợ vừa phải (hơn 50 phần trăm GNI) đã tăng từ giữa thập niên 70 nhưng vẫn thấp trước cú sốc, trong khi tỷ lệ những nước có tỷ số nợ nghiêm trọng hơn (hơn 100 phần trăm GNI) là rất thấp (hình 2.4). Cả hai nhóm nước này đều tăng mạnh và đứng ở mức cao trong một phần tư thế kỷ tiếp theo, vì ba lý do cơ bản.

Thứ nhất là vì lãi suất thực vẫn ở mức cao: cao hơn 4,5 phần trăm trong gần hai mươi năm so với lãi suất trái phiếu kho bạc 10 năm. Lãi suất chỉ quay lại mức lãi suất thực thấp vào đầu thập niên 2000.

Lý do thứ hai là thiếu các thể chế quốc tế để quản lý tình trạng treo nợ, tương phản mạnh với thập niên 30 khi có sẵn một thể chế như vậy: lệnh hoãn trả nợ trên diện rộng. Một vài phương tiện để giải quyết tình trạng treo nợ cũng đã xuất hiện nhưng chỉ có ảnh hưởng yếu ớt: Kế hoạch Brady cuối thập niên 80 và chương trình phát động các Nước nghèo Mang nợ Nhiều (Heavily Indebted Poor Countries - HIPC) của thập niên 90, tiếp theo là chương trình Xóa nợ Đa phương (Multilateral Debt Relief - MDR) được phát động sau cuộc họp ở Gleneagles của các nền kinh tế G8 vào năm 2005.

Lý do thứ ba là, cùng với sự tăng mạnh của lãi suất, dòng tài chính ròng vào các nước đang phát triển trở nên có giá trị âm, và có giá trị âm lớn cho đến đầu thập niên 90 ở nhiều nước. Đầu những năm 90, người ta đã chứng kiến sự phục hồi của các dòng vốn này, nhưng các cuộc khủng hoảng ở châu Á và nước Nga tiếp theo vào cuối thập niên 90 và ảnh hưởng lây lan của chúng đối với các nước đang phát triển khác đã làm gián đoạn sự hồi phục ấy. Tuy nhiên, các biến cố này có những ảnh hưởng nhất thời hơn và yếu hơn so với cuộc khủng hoảng nợ vào những năm 80.

Sau năm 2003, các dòng vốn vào các nước đang phát triển một lần nữa lại bắt đầu bùng phát. Yếu tố này, cùng với lãi suất thấp và các chương trình phát động HIPC/ MDR cuối cùng đã phá vỡ tình trạng treo nợ dài hạn của nhiều nước đang phát triển. Đồng thời, giá hàng hóa bùng nổ từ năm 2004 đến nửa đầu năm 2008 (xem hình 4.3 trong chương 4). Do đó, hai cú sốc từng tạo ra ‘thập niên đánh mất’ đã phai nhạt và mất dần ảnh hưởng, dẫn đến sự phục hồi của các nước đang phát triển vào những năm 2003-2007. Tuy nhiên, tình hình tài chính thuận lợi yếu đi sau cơn bột phát khủng hoảng tài chính Hoa Kỳ vào giữa năm 2007 và dẫn đến sự khựng lại với tình trạng tan chảy tài chính toàn cầu vào tháng 9-2008. Tiếp đến, tình trạng bùng nổ giá hàng hóa yếu đi sau giữa năm 2008 và tiếp đến nữa là tình trạng giá rơi tự do trong quá trình tan chảy tài chính.

Các xu hướng thuận lợi xuất hiện vào năm 2003-2007 phản ánh những thay đổi ấn tượng đã xảy ra trong nền kinh tế toàn cầu. Một yếu tố quan trọng là tầm vóc ngày càng tăng của Trung Quốc cũng như của Ấn Độ và các nền kinh tế Đông Á khác ở mức độ ít hơn, mà cho đến năm 2008 đã góp phần cho nhu cầu chung về nguyên liệu thô xuất khẩu bởi các nước đang phát triển khác.

Các dòng tài chính và sự đầu tư của Trung Quốc vào các nước đang phát triển cũng đáng kể. Một tập hợp công ty đa quốc gia ở thế giới thứ ba cất cánh, đầu tư vào các nước đang phát triển khác và thậm chí đầu tư vào cả thế giới công nghiệp. Những nước có thặng dư cán cân thanh toán (chủ yếu là những nước xuất khẩu dầu và những nước có mức tiết kiệm cao ở Đông Á) tạo ra hay vốn hoá nguồn của cải quốc gia, và một nhóm nước đang phát triển lớn hơn tích lũy những lượng dự trữ ngoại hối lớn.

Các diễn biến phát triển này dẫn đến kỳ vọng rằng tình trạng suy thoái kinh tế và các biến cố tài chính diễn ra ở Hoa Kỳ và châu Âu từ giữa thập niên có thể được cân bằng bằng sự tăng trưởng tự thân vận động ở các nước đang phát triển. Theo quan điểm này, sự vươn lên về kinh tế của Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông Á có thể lần đầu tiên cho phép thế giới đang phát triển ‘tách riêng’ ra khỏi các xu hướng bất lợi trong thế giới công nghiệp, như một động lực tăng trưởng tự định và như một nguồn tài chính đáng kể.

Tuy nhiên, khi quyển sách này đưa đi in, người ta cũng thấy bằng chứng rõ ràng là các nước đang phát triển đã chịu tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính và câu chuyện “tách rời” nói trên vẫn không gì hơn là một giấc mơ. Tuy nhiên, nhiều nước đang phát triển có thể xoay xở để tránh suy thoái, và theo ý nghĩa này, họ sẽ tiếp tục ‘hội tụ’ về mức thu nhập của các nước công nghiệp. Tuy vậy, trong tương lai gần, sự hội tụ tiếp tục này sẽ phản chiếu tình trạng suy thoái trong thế giới công nghiệp, chứ không phải sự tăng trưởng động trên diện rộng của các nước đang phát triển.

Nhìn một dấu hiệu tích cực hơn, khi mà viện trợ phát triển chính thức cho các nước nghèo nhất trên thế giới tiếp tục gia tăng theo các cam kết trong những năm gần đây (và chỉ mới được hiện thực hoá một phần tính đến năm 2008), sẽ giúp các nước nghèo nhất trên thế giới duy trì một phần xung lực tăng trưởng. Phần tiếp theo mô tả một ví dụ quan trọng – ảnh hưởng của giá hàng hóa, viện trợ nước ngoài và các yếu tố khác đối với kết quả kinh tế ở các vùng thuộc châu Phi cận Sahara trong thập niên hiện nay.

Châu Phi cận Sahara trong thập niên hiện nay

Ở cấp độ toàn châu lục, tăng trưởng từ sau năm 2000 cho đến năm 2007-2008 ở châu Phi cận Sahara nói chung là một hiện tượng chịu ảnh hưởng của dầu.⁸ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ ba nước xuất khẩu dầu lớn (Nigeria, Guinea Xích đạo, và Angola) tăng từ 30 tỷ USD năm 2000 lên 114,7 tỷ USD năm 2007, tương đương với tỷ lệ tăng trưởng ghép khoảng 21 phần trăm trong bảy năm. Dầu tạo nên phần lớn động học xuất khẩu hàng hóa của các nước châu Phi cận Sahara trên tổng thể, vì kim ngạch xuất khẩu của ba nước trên tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực (không kể Nam Phi) tăng từ 47,4 lên 59,8 phần trăm. Cả sự thay đổi của giá và lượng đều góp phần cho kết quả này. Tỷ lệ thương mại hàng hóa bình quân của ba nước tăng thêm 78 phần trăm từ năm 2000 đến 2006.

Tiếp đến, tỷ lệ tăng trưởng của các nước sản xuất dầu đều cao hơn tỷ lệ bình quân khu vực. GDP của Angola tăng trưởng bình quân 13,1 phần trăm trong giai đoạn 2001-2007. Guinea Xích đạo tăng trưởng bình quân 22,0 phần trăm, và Nigeria 5,4 phần trăm (6,7 phần trăm trong những năm 2003-2007), Sudan 7,7 phần trăm, Chad 10,9 phần trăm, v.v... so với tỷ lệ tăng trưởng bình quân 5,2 phần trăm của toàn thể châu Phi cận Sahara. Một số nước không sản xuất dầu có mức gia tăng tăng trưởng vừa phải hơn trong những năm qua, một lần nữa cũng do sự phục hồi của tỷ lệ thương mại. Zambia đi từ tỷ lệ tăng trưởng 3,3 phần trăm năm 2002 lên đỉnh điểm 6,2 phần trăm vào năm 2006 khi tỷ lệ thương mại tăng 100 phần trăm chủ yếu là do tăng giá kim loại đồng.

Cũng có sự cải thiện vừa phải trong tỷ lệ tăng trưởng mà không do sự gia tăng tỷ số giá ngoại thương. Kenya có tỷ lệ thương mại đình trệ nhưng đã sử dụng một khu chế xuất và sự tiếp cận thị trường Mỹ thông qua Luật Tăng trưởng và cơ hội châu Phi do Hoa Kỳ ban hành năm 2000 (African Growth and Opportunity Act, AGOA) để gia tăng xuất khẩu hàng dệt may vào Mỹ, dẫn đến sự gia tăng vừa phải tỷ trọng xuất khẩu công nghiệp chế tạo từ 21 lên 26 phần trăm trong những năm 2002-04. Tuy nhiên, sự tăng trưởng xuất khẩu thông qua đa dạng hoá như vậy là một ngoại lệ hiếm hoi ở châu Phi với chỉ số đa dạng hoá chung giảm sút trong những năm gần đây. Mà cũng không có các dòng vốn vào tư nhân đáng kể.

Cho dù vẫn còn nhiều ý kiến xung đột nhau, sự mở rộng kinh tế do viện trợ xem ra cũng diễn ra trong một vài trường hợp. Minoiu và Reddy (2007) lập luận rằng viện trợ có thể hiệu quả trong

việc thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn nếu viện trợ được điều hướng đến những lĩnh vực như cơ sở hạ tầng, giáo dục hay y tế. Họ đề xuất rằng sự hài hoà các dự định của nhà tài trợ và sử dụng viện trợ cho mục tiêu phát triển là thiết yếu để xác định hiệu quả của viện trợ.

Sự dịch chuyển tích cực gần đây trong cam kết của thế giới công nghiệp hoá trong việc cung ứng viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho các nước nghèo, đặc biệt là ở châu Phi cận Sahara, nổi lên như một thành tựu của hai chương trình phát động do Liên hiệp quốc bảo trợ: chương trình Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) và Sự đồng thuận Monterrey. *Báo cáo kinh tế năm 2008 về châu Phi* (Ủy ban Kinh tế châu Phi của Liên hiệp quốc [UNECA] 2008) tường thuật rằng, trong khi dòng ODA ròng vào châu Phi gia tăng trong thời kỳ hậu Monterrey, từ khoảng 16 tỷ USD vào năm 1998-2001 lên 28 tỷ USD trong những năm gần đây, sự tiến triển trong hiệu quả viện trợ⁹ - thúc đẩy tăng trưởng và phát triển – vẫn trì trệ trong nhiều trường hợp. Một ngoại lệ là Mozambique, đất nước đã trải qua những cải thiện đáng kể trong khả năng giải ngân viện trợ cho các dự án phát triển và vì thế đạt được sự tăng trưởng vững chắc trong những năm gần đây. Đối với những nước khác như Kenya, Malawi, hay Ghana, mối quan hệ giữa viện trợ và tăng trưởng kinh tế bị xói mòn bởi tính chất không thể dự đoán của dòng viện trợ, tình trạng thất cổ chai của bộ máy quản lý đối với cả hai phía nhà tài trợ và nước nhận viện trợ, và tình trạng không hài hoà chung giữa những điều kiện đi kèm của nhà tài trợ và các chiến lược phát triển của đất nước. Như sẽ thảo luận trong chương 7, vẫn còn nhiều việc phải làm để viện trợ có thể thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế năng động chứ không chỉ xua đi tình trạng khó khăn kinh tế nhất thời.

Sự thay đổi kinh tế và các cú sốc liên quan đến các thị trường thương mại và tài chính không phải là những yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong khu vực. Châu Phi liên tục dẫn đầu các nước đang phát triển về các vụ xung đột có vũ trang, nhất là trong thập niên 80 và 90 (Cramer 2002). Tiến bộ đã đạt được trong lĩnh vực này, dù vậy, xung đột đáng kể vẫn còn tồn tại trên châu lục. Trong quyển sách này, tuy chúng ta không xem xét những ảnh hưởng tàn phá hay nguyên nhân của chiến tranh và bạo động đã mang đến cho hoạt động kinh tế, chúng ta vẫn công nhận rằng tình trạng đó đã làm tệ hại hơn nữa kết quả kinh tế yếu kém và tàn suất sụp đổ tăng trưởng ở các nước châu Phi cận Sahara trong những năm gần đây.

Chú thích

¹ Vì những lý do sẽ thảo luận sau trong chương này, các tỷ lệ thu nhập tương đối của nước nghèo trên nước giàu sẽ thấp hơn đáng kể khi tính bằng giá thị trường thay bằng tỷ giá ngang bằng sức mua.

² Các vùng được phân chia theo cấu hình của *Các chỉ báo phát triển thế giới 2007* của Ngân hàng Thế giới cho châu Mỹ Latin và vùng Caribe, Trung Đông, và Bắc Phi, châu Phi cận Sahara, và các nước OECD thu nhập cao. Trong phân tích của chúng ta, Đông Âu chỉ bao gồm Bulgaria, Cộng hoà Czech, Hungary, Ba Lan, Romania và Slovakia. Các con Hồ châu Á bao gồm Hàn Quốc, Malaysia, Singapore và Đài Loan, trong khi Đông Á bao gồm Myanmar, Cambodia, Indonesia, Lào, Mông Cổ, Philippines, Thái Lan và Việt Nam. Cuối cùng, Nam Á bao gồm Afghanistan, Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan, Nepal và Sri Lanka. Việc phân tích chi tiết nguồn gốc tăng trưởng tiến hành trong chương 3 sẽ dựa vào cấu hình các vùng chọn lọc hơi khác so với chương này.

³ Chúng tôi nói đến đô la Geary Khamis 1990, đơn vị so sánh ưa thích của Maddison để tính mức thu nhập ngang bằng sức mua.

⁴ Chúng tôi cập nhật hình 2.2 cho năm 2006 từ các chuỗi của Maddison, sử dụng số liệu từ Ngân hàng thế giới (2007).

⁵ Tìm đọc phân tích đầy đủ về vấn đề này trong nghiên cứu của Ocampo và Vos (2008, chương 1).

⁶ Nói cách khác, có một ‘chu kỳ’ hay ‘sự dao động’, cho dù người ta không biết có xảy ra hay không một diễn tiến theo thời gian như ngụ ý của các từ này; điều đó vẫn còn là một câu hỏi để ngỏ.

⁷ LIBOR là một chỉ số lãi suất được niêm yết bởi các ngân hàng Luân Đôn. Nó đóng vai trò như một lãi suất tham chiếu quốc tế.

⁸ Xin cảm ơn Howard Stein đã thảo luận những vấn đề xem xét trong phần này.

⁹ Tuyên bố chung Paris về Hiệu quả viện trợ được ban hành vào năm 2005. Tuyên bố bao gồm một số nguyên tắc nhằm cố gắng nâng cao hiệu quả viện trợ, bao gồm việc sở hữu các chiến lược phát triển của các nước nhận viện trợ, sự hài hoà các thông lệ thực hành của nhà viện trợ, và hoà hợp các thông lệ này với các chiến lược của nước nhận viện trợ. Cho dù đã đạt được một số tiến bộ, vẫn còn nhiều việc phải làm, và quả thật, vẫn còn tình trạng bất đồng đáng kể về ý nghĩa chính xác của các nguyên tắc này và cách thực hiện chúng.